

Trợ từ ngữ khí “了”



Trợ từ ngữ khí dùng ở cuối câu, biểu thị ngữ khí khẳng định. Có tác dụng tạo thành câu hoàn chỉnh. Nói rõ sự việc đã xảy ra, động tác đã hoàn thành, tình huống xuất hiện hay trạng thái thay đổi.

XEM THÊM:

https://drive.google.com/drive/folders/1_Vmu1fUEiGDGCzPFPbRBM0TPNcxNrd6E

Ví dụ :

- (1) 安娜跟代表团去上海了。Anna cùng đoàn đại biểu đi Thượng Hải
- (2) 手机关了。Điện thoại tắt rồi
- (3) 他已经睡了。别叫他了。Anh ấy ngủ rồi , đừng gọi nữa.

(4) 她今年20岁了。Cô ấy năm nay 20 tuổi rồi.

(5) 饭好了，我们吃饭吧。Cơm chín rồi, chúng ta đi ăn thôi.

Thử so sánh những nhóm câu sau:

(1) 你去哪儿？Anh đi đâu?

你去哪儿了？Anh đã đi đâu?

(2) 我去商店。Tôi đi cửa hàng.

我去商店了。Tôi đã đi cửa hàng.

(3) 你买什么？Anh mua gì?

你买什么了？Anh đã mua gì rồi?

(4) 我买水果。Tôi mua hoa quả.

我买水果了。Tôi đã mua hoa quả rồi.

Hình thức câu hỏi chính phủ :

.....了+没有？

(1) A: 你去医院了没有？Anh đã đến bệnh viện chưa?

B: 去了。Đến rồi.

(2) A: 你买今天的晚报了没有？Anh đã mua báo chiều chưa?

B: 没买(我没买今天的晚报。) Chưa mua.(Tôi chưa mua báo chiều)

“还没(有)呢” biểu thị sự việc hiện tại vẫn chưa phát sinh hoặc chưa hoàn thành, hàm nghĩa là sắp bắt đầu hoặc sắp hoàn thành, ví dụ:

(3) A: 他回家了吗? Anh ấy về nhà chưa?

B: 他还没有回家呢。Anh ấy vẫn chưa về nhà.

(4) A: 他走了没有? Anh ấy đi chưa?

B: 他还没有走呢。Anh ấy vẫn chưa đi.

Khi trước động từ dùng “没有” biểu thị ý nghĩa phủ định thì cuối câu không dùng “了”.

Ví dụ :

(5) 我昨天没去商店。Hôm qua tôi không tới cửa hàng.

不说: 我昨天没去商店了。

(6) 他觉得不舒服, 今天没有上课。Anh ấy cảm thấy không khỏe, hôm nay không đi học.

不说: 他觉得不舒服, 今天没有上课了。

Khi động tác biểu thị tính thường xuyên thì cuối câu không dùng “了” . Ví dụ :

(7) 每天早上他都去打太极拳。Mỗi buổi sáng anh ấy đều tập thái cực quyền.

不说: 每天早上他都去打太极拳了。

(8) 他常来我家玩儿。Anh ấy thường tới nhà tôi chơi.

不说: 他常来我家玩儿了。



Trợ từ động thái “了”

Sau động từ thêm trợ từ động thái “了” biểu thị động tác hoàn thành.

Ví dụ:

A: 你喝吗？ Anh uống không?

A: 你喝了吗？ Anh đã uống chưa?

B: 喝。 Uống.

B: 喝了。 Uống rồi.

A: 他喝吗？ Anh ấy uống không?
chưa?

A: 他喝了吗？ Anh ấy đã uống

B: 他喝。 Anh ấy uống.

B: 他喝了。 Anh ấy uống rồi.

Khi “động từ+ 了” mang theo tân ngữ thì trước tân ngữ phải có số lượng từ hoặc từ ngữ khác làm định ngữ.

Ví dụ :

(1)我买了一本书。Tôi đã mua một cuốn sách.

(2)他喝了一瓶水。Anh ấy uống một bình nước.

(3)我吃了一些鱼和肉。Tôi ăn một ít cá và thịt.

Khi trước tân ngữ không có số lượng từ hoặc định ngữ khác, cuối câu phải có trợ từ ngữ khí “了” thì câu mới hoàn chỉnh, chức năng của câu này thường là hướng sự chú ý đến thông tin cần truyền đạt.

Ví dụ :

(1) 我买了书了。(我不买了。/你不要给我买了。)Tôi đã mua sách rồi.

(2)我们吃了晚饭了。(不吃了。/你不用给我们做了。)Chúng tôi ăn cơm tối rồi.

(3)我喝了药了。(不喝了。/你放心吧。)Tôi uống thuốc rồi.

Nếu trước tân ngữ không có số lượng từ hoặc định ngữ khác, cuối câu không có trợ từ ngữ khí “了” thì cần phải có thêm một động từ hoặc phân câu biểu thị động tác thứ hai xảy ra sau khi kết thúc động tác thứ nhất.

Ví dụ:

(1)昨天我买了书就回学校了。Hôm qua tôi mua sách xong liền về nhà.

(2)晚上我们吃了晚饭就去跳舞。Buổi tối chúng tôi ăn tối xong liền đi nhảy.

Chú ý:

Trong câu liên động, phía sau động từ thứ nhất không có “了”

不能说：他去了上海参观。

应该说：他去上海参观了。Tôi đi Thượng Hải tham quan.

不能说：她们做了飞机去香港。

应该说：她们坐飞机去香港了。Cô ấy ngồi máy bay đi Hồng Kông

Hình thức câu chính phủ là :

.....了没有？

Hoặc : động từ + 没(有) + động từ

(1)A: 你给妈妈打电话了没有？Bạn gọi điện cho mẹ chưa?

B: 打了。Gọi rồi.

(2)A: 你吃药了没有？Bạn uống thuốc chưa?

B: 没有呢。Chưa.

(3)A: 他来了没有？Anh ấy đến chưa?

B: 他没来。Anh ấy chưa.

Hình thức phủ định: trước động từ thêm “没有” sau động từ không dùng “了”

Ví dụ :

(1)A: 你吃了几片药？Bạn uống mấy viên thuốc rồi.

B: 我没有吃药。Tôi chưa uống thuốc.

Hi vọng Zhong Ruan vừa chia sẻ một kiến thức bổ ích cho các bạn nhé!

Bài Tiếp Theo: <https://zhongruan.edu.vn/phan-biet-1628046025.html>

Cùng theo dõi nhiều video bổ ích hơn tại kênh học tập của Zhong Ruan nhé!

<https://zhongruan.edu.vn/fnxff>

Tham gia group [học tiếng Trung](#) để trao đổi và học thêm nhiều tài liệu thú vị nhé!

<https://zhongruan.edu.vn/8EgF3>

Hotline: 0979949145

Facebook: <https://www.facebook.com/tiengtrungonlinezhongruan>

Website: <https://zhongruan.edu.vn/>

Email: tiengtrungzhongruan@gmail.com